

BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ

Học kỳ 1 - Năm học : 2014-2015

Môn học : Tiếng anh thương mại - 1105031

Mã lớp học phần: 110503101

Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Nguyễn Hồng Linh Quyền

Ngày thi: 05/12/2014

Giờ thi: 15h15

Phòng thi: A1.4

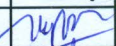
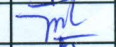
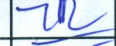
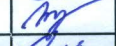
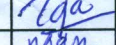
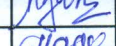
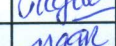
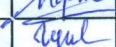
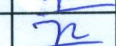
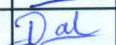
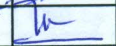
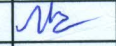
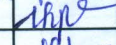
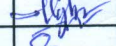
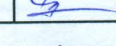
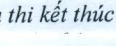
Giám thị 1: Diệu Lê Ký tên: [Signature]

Giám thị 2: Hạnh TT Ký tên: [Signature]

Giám thị 3: M. Tru Ký tên: [Signature]

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	1210110004	Tô Thị Thúy Anh	01/07/1994	<u>[Signature]</u>		4.3	bốn ba	C14TA1	
2	1210110006	Lê Thị Hà Bích	25/01/1994	<u>[Signature]</u>		2.3	hai ba	C14TA1	
3	1210110007	K' Bri't	13/05/1993				✓	C14TA1	Nợ HP
4	1210110008	Nguyễn Thị Cẩm	20/04/1993	<u>[Signature]</u>		3.3	ba ba	C14TA1	
5	1210110010	Võ Thị Diễm Châu	29/06/1994	<u>[Signature]</u>		1.6	một sáu	C14TA1	
6	1210110011	Nguyễn Thị Thanh Cúc	06/04/1994	<u>[Signature]</u>		3.2	ba hai	C14TA1	
7	1210110012	Nguyễn Hồng Diễm	05/12/1994	<u>[Signature]</u>		5.1	năm một	C14TA1	
8	1210110015	Nguyễn Thị Thùy Dung	19/05/1994	<u>[Signature]</u>		5.2	năm hai	C14TA1	
9	1210110017	Nguyễn Phạm Mỹ Duyên	17/11/1994	<u>[Signature]</u>		4.9	bốn chín	C14TA1	
10	1210110013	Hoàng Thái Dương	24/11/1994	<u>[Signature]</u>		4.4	bốn bốn	C14TA1	
11	1210110014	Nguyễn Thị Thùy Dương	10/10/1994	<u>[Signature]</u>		2.7	hai bảy	C14TA1	
12	1210110050	Nguyễn Hoàng Đạt	01/01/1994	<u>[Signature]</u>		1.5	một năm	C14TA2	
13	1210110065	Trương Văn Đường	17/04/1994	<u>[Signature]</u>		4.6	bốn sáu	C14TA2	
14	1210110064	Nguyễn Thị Được	18/09/1993	<u>[Signature]</u>		4.6	bốn sáu	C14TA2	
15	1210110022	Phùng Nguyễn Thanh Hảo	28/04/1993	<u>[Signature]</u>		6.5	sáu năm	C14TA1	
16	1210110019	Nguyễn Thị Thúy Hằng	18/11/1994	<u>[Signature]</u>		1.9	một chín	C14TA1	
17	1210110023	Đặng Thị Thu Hiền	06/09/1994	<u>[Signature]</u>		5.4	năm bốn	C14TA1	
18	1210110026	Trần Thị Ngọc Hiếu	02/06/1994	<u>[Signature]</u>		0.4	không bốn	C14TA1	
19	1210110025	Nguyễn Thị Gia Hiệp	23/10/1993	<u>[Signature]</u>		4.0	bốn không	C14TA1	
20	1210110027	Huỳnh Thị Thái Hoa	23/08/1994	<u>[Signature]</u>		4.4	bốn bốn	C14TA1	
21	1210110028	Vũ Thị Hoài	13/09/1994	<u>[Signature]</u>		1.8	một tám	C14TA1	
22	1210110029	Nguyễn Thị Mỹ Hòa	20/12/1994	<u>[Signature]</u>		0.8	không tám	C14TA1	Nợ HP R
23	1210110032	Nguyễn Thị Viên Huyền	30/11/1993	<u>[Signature]</u>		4.6	bốn sáu	C14TA1	
24	1210110033	Trần Phạm Ngọc Huyền	01/03/1994	<u>[Signature]</u>		3.5	ba năm	C14TA1	Nợ HP R
25	1210110031	Nguyễn Thị Kim Hương	15/02/1994	<u>[Signature]</u>		3.0	ba không	C14TA1	
26	1210110034	Huỳnh Ngọc Khang	08/02/1994				✓	C14TA1	Nợ HP
27	1210110035	Trần Nguyễn Trúc Lan	30/06/1994	<u>[Signature]</u>		6.0	sáu không	C14TA1	
28	1210110037	Phạm Thị Trúc Liên	19/09/1994				✓	C14TA1	Nợ HP
29	1210110040	Phan Thị Hoài Linh	16/10/1994	<u>[Signature]</u>		1.7	một bảy	C14TA1	
30	1210110043	Đặng Thị Kim Loan	1992	<u>[Signature]</u>		2.9	hai chín	C14TA2	
31	1210110042	Nguyễn Tấn Lộc	12/05/1993	<u>[Signature]</u>		6.6	sáu sáu	C14TA1	
32	1210110130	Nguyễn Thị Hồng Luận	04/01/1994	<u>[Signature]</u>		4.7	bốn bảy	C14TA2	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
33	1210110046	Trần Thị Thùy Mai	16/06/1992			3.2	ba hai	C14TA2	
34	1210110047	Nguyễn Thị Ngọc Trà Mi	09/12/1993			2.3	hai ba	C14TA2	
35	1210110048	Trần Thị Mơ	14/02/1994			5.7	năm bảy	C14TA2	
36	1210110049	Ngô Kiệt My	13/10/1993			6.3	sáu ba	C14TA2	
37	1210110052	Phạm Thị Phương Nga	29/09/1994			1.9	một chín	C14TA2	
38	1210110053	Lê Thị Khánh Ngân	10/08/1994			3.6	ba sáu	C14TA2	
39	1210110054	Nguyễn Thụy Kim Ngân	23/06/1991			1.8	một tám	C14TA2	
40	1210110056	Trần Thị Kim Ngân	01/06/1993			0.6	không sáu	C14TA2	
41	1210110058	Nguyễn Thị Ngọc	04/12/1994			1.2	một hai	C14TA2	
42	1210110060	Nguyễn Trần Tố Nhi	25/06/1994			5.0	năm không	C14TA2	
43	1210110061	Phan Đông Nhi	24/09/1994			1.9	một chín	C14TA2	
44	1210110063	Nguyễn Thị Ni	22/12/1993			6.8	sáu tám	C14TA2	
45	1210110067	Phan Thiều Phân	01/08/1993			2.5	hai năm	C14TA2	
46	1210110086	Nguyễn Thanh Phú	15/11/1994			3.7	ba bảy	C14TA1	
47	1210110072	Bùi Thanh Phương	11/05/1994			2.7	hai bảy	C14TA2	
48	1210110073	Lê Thị Phước	20/04/1994			2.5	hai năm	C14TA2	
49	1210110070	Trần Thị Bích Phượng	08/09/1994			4.3	bốn ba	C14TA2	
50	1210110076	Nguyễn Thị Ngọc Sâm	25/10/1994			6.5	sáu năm	C14TA2	

Tổng số: Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ

Học kỳ 1 - Năm học : 2014-2015

Môn học : Tiếng anh thương mại - 1105031

Mã lớp học phần: 110503101

Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Nguyễn Hồng Linh Quyền

Ngày thi: 05/12/2014

Giờ thi: 15h15

Phòng thi: A1.5

Giám thị 1: P. Thuận Ký tên: [Signature]

Giám thị 2: V. Phương Ký tên: [Signature]

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	1210110077	Huỳnh Thái Sơn	19/11/1994	<u>[Signature]</u>		3.7	ba bảy	C14TA2	
2	1210110081	Nguyễn Đức Tài	30/07/1993	<u>[Signature]</u>		4.0	bốn không	C14TA2	
3	1210110079	Đặng Hồ Thanh Tâm	21/02/1994	<u>[Signature]</u>		3.8	ba tám	C14TA2	
4	1210110078	Lê Thị Nhân Tâm	17/07/1994	<u>[Signature]</u>		4.7	bốn bảy	C14TA2	
5	1210110087	Lê Thu Thảo	14/07/1993	<u>[Signature]</u>		5.3	năm ba	C14TA1	
6	1210110089	Nguyễn Thị Thêm	08/07/1993					C14TA1	Nợ HP ✓
7	1210110090	Nguyễn Minh Thiện	21/08/1994	<u>[Signature]</u>		3.4	ba bốn	C14TA1	
8	1210110092	Nguyễn Thị Kim Thoa	08/10/1994	<u>[Signature]</u>		1.6	một sáu	C14TA1	
9	1210110098	Nguyễn Thị Thu Thủy	27/10/1993	<u>[Signature]</u>		4.5	bốn năm	C14TA1	
10	1210110096	Lưu Thị Kim Thúy	12/07/1994	<u>[Signature]</u>		3.6	ba sáu	C14TA1	
11	1210110095	Bùi Thanh Thụ	08/05/1993	<u>[Signature]</u>		4.0	bốn không	C14TA1	
12	1210110101	Đỗ Thị Kiều Tiên	11/07/1993	<u>[Signature]</u>		3.2	ba hai	C14TA1	Nợ HP R
13	1210110102	Kim Thị Tịnh	25/04/1994	<u>[Signature]</u>		4.4	bốn bốn	C14TA1	
14	1210110108	Lê Thị Thùy Trang	12/02/1994	<u>[Signature]</u>		7.4	bảy bốn	C14TA2	
15	1210110109	Nguyễn Lê Thùy Trang	26/02/1994	<u>[Signature]</u>		6.6	sáu sáu	C14TA2	
16	1210110111	Trần Thị Thanh Trà	25/07/1994	<u>[Signature]</u>		8.6	tám sáu	C14TA2	
17	1210110131	Hồ Thanh Trâm	21/07/1994	<u>[Signature]</u>		4.0	bốn không	C14TA2	
18	1210110104	Trần Thị Thùy Trâm	01/02/1994	<u>[Signature]</u>		7.6	bảy sáu	C14TA1	
19	1210110113	Lê Mai Trinh	10/01/1993	<u>[Signature]</u>		4.4	bốn bốn	C14TA2	
20	1210110115	Nguyễn Thụy Linh Trúc	22/07/1994	<u>[Signature]</u>		3.3	ba ba	C14TA2	
21	1210110116	Thái Thị Thanh Trúc	12/08/1993	<u>[Signature]</u>		4.2	bốn hai	C14TA2	
22	1210110119	Đỗ Thị Minh Tuyết	26/03/1993	<u>[Signature]</u>		5.5	năm năm	C14TA2	
23	1210110118	Nguyễn Ngọc Tú	20/05/1994	<u>[Signature]</u>		2.7	hai bảy	C14TA2	
24	1210110120	Bạch Ngọc Phương Uyên	29/12/1992	<u>[Signature]</u>		4.0	bốn không	C14TA2	
25	1210110121	Hoàng Thảo Uyên	12/02/1994	<u>[Signature]</u>		3.4	ba bốn	C14TA2	
26	1210110122	Dương Thị Hồng Vân	01/07/1994	<u>[Signature]</u>		4.7	bốn bảy	C14TA2	
27	1210110125	Nguyễn Thúy Vy	06/07/1994	<u>[Signature]</u>		4.3	bốn ba	C14TA2	
28	1210110126	Lê Triều Vy	26/09/1992	<u>[Signature]</u>		5.6	năm sáu	C14TA2	
29	1210110127	Phan Văn Vy	09/03/1993	<u>[Signature]</u>		3.4	ba bốn	C14TA2	Nợ HP R

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi : 28 vắng thi: 01 . Số bài thi/Số tờ: 28 / 28 .